

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Lớp 6,7 - Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo Rèn luyện	96	56	40		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	80 83,3%	51 91,1%	29 72,5%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	15 15,6%	5 8,9%	10 25%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 1,1%	0	1 2,5%		
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
II	Số học sinh chia theo Học tập	96	56	40		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	18 18,8%	10 17,9%	8 20%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35 36,5%	24 42,9%	11 27,5%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43 44,7%	22 39,2%	21 52,5%		
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
III	Tổng hợp kết quả khen thưởng cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	96 100%	56 100%	40 100%		
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	01 1,1%	0	01		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18 18,8%	10 17,9%	8 20%		
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/1 1,1%	0/0	0/1 1,1%		

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thị xã	0	0	0		
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0		
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	51/35	27/19	24/16		
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	01	0		

Tân Việt, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thiên Hương

